VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ[1]
Hướng dẫn nhập, xuất, mua, bán hàng dự trữ quốc gia

Thông tư số 89/2015/TT-BTC ngày 11 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn nhập, xuất, mua, bán hàng dự trữ quốc gia, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2015 được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 92/2018/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 89/2015/TT-BTC ngày 11 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn nhập, xuất, mua, bán hàng dự trữ quốc gia, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2018.

Căn cứ Luật Dự trữ quốc gia số 22/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 94/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật dự trữ quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước;

---

[1] Văn bản này được hợp nhất từ 02 Thông tư sau:

- Thông tư số 89/2015/TT-BTC ngày 11/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn nhập, xuất, mua, bán hàng dự trữ quốc gia, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/8/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi:

- Thông tư số 92/2018/TT-BTC ngày 02/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 89/2015/TT-BTC ngày 11/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn nhập, xuất, mua, bán hàng dự trữ quốc gia, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/11/2018.

Văn bản hợp nhất này không thay thế 02 Thông tư nêu trên.

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn nhập, xuất, mua, bán hàng dự trữ quốc gia.[2]

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn hoạt động nhập, xuất, mua, bán hàng dự trữ quốc gia (trừ xuất hàng dự trữ quốc gia cứu trợ, viện trợ).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia.

2. Các đơn vị dự trữ quốc gia, các tổ chức, doanh nghiệp nhận hợp đồng thuê bảo quản hàng dự trữ quốc gia.

3. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động nhập, xuất, mua, bán hàng dự trữ quốc gia.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Nhập hàng dự trữ quốc gia là hoạt động thực hiện quyết định nhập hàng dự trữ quốc gia của cấp có thẩm quyền, bao gồm các công việc từ khi có quyết định

---

[2] Thông tư số 92/2018/TT-BTC có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật dự trữ quốc gia ngày 20/11/2012;

Căn cứ Luật đấu thầu ngày 26/11/2013;

Căn cứ Luật đấu giá tài sản ngày 17/11/2016;

Căn cứ Luật quản lý sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 94/2013/NĐ-CP ngày 21/8/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật dự trữ quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 62/2017/NĐ-CP ngày 16/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu giá tài sản;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 89/2015/TT-BTC ngày 11/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn nhập, xuất, mua, bán hàng dự trữ quốc gia (sau đây gọi tắt là Thông tư số 89/2015/TT-BTC)."

nhập hàng đến khi hàng dự trữ quốc gia được nhập vào trong kho dự trữ để thực hiện quy trình lưu kho, bảo quản.

2. Xuất hàng dự trữ quốc gia là hoạt động thực hiện quyết định xuất hàng dự trữ quốc gia của cấp có thẩm quyền, bao gồm các công việc từ khi có quyết định xuất hàng đến khi hàng dự trữ quốc gia được chuyển lên phương tiện bên nhận tại cửa kho dự trữ quốc gia.

Điều 4. Nguyên tắc nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia

1. Đúng kế hoạch, đúng quyết định của cấp có thẩm quyền.

2. Đúng chủng loại, số lượng, chất lượng, giá cả, địa điểm, thời gian và đúng đối tượng quy định.

3. Đúng trình tự, thủ tục và có đủ hồ sơ, chứng từ theo quy định.

4. Hàng được giao, nhận trên phương tiện vận chuyển của bên giao hoặc bên nhận tại cửa kho dự trữ quốc gia hoặc tại địa điểm do cấp có thẩm quyền quy định.

5. Hàng nhập trước, xuất trước; hàng nhập sau xuất trước phải có quyết định của cấp có thẩm quyền.

Chương II
NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1
NHẬP, XUẤT HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA

Điều 5. Các trường hợp nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia

1. Nhập hàng dự trữ quốc gia bao gồm các trường hợp:

a) Nhập mua tăng hàng dự trữ quốc gia thuộc chỉ tiêu kế hoạch luân phiên đổi hàng;

b) Nhập do điều chuyển nội bộ hàng dự trữ quốc gia;

c) Nhập tăng hàng dự trữ quốc gia đối với số lượng hàng khi kiểm kê thực tế lớn hơn so với số lượng của sổ kế toán;

d) Nhập hàng dự trữ quốc gia trong trường hợp khác.

2. Xuất hàng dự trữ quốc gia bao gồm các trường hợp:

a) Xuất bán hàng dự trữ quốc gia thuộc chỉ tiêu kế hoạch luân phiên đổi hàng;

b) Xuất điều chuyển nội bộ hàng dự trữ quốc gia;

c) Xuất hàng dự trữ quốc gia khi thanh lý, tiêu hủy, loại khỏi danh mục chi tiết hàng dự trữ quốc gia;

d) Xuất hàng dự trữ quốc gia trong trường hợp khác.

Điều 6. Nhập, xuất theo kế hoạch, luân phiên đổi hàng

1. Phân bổ, giao kế hoạch nhập, xuất luân phiên đổi hàng.

Hàng năm, căn cứ quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chỉ tiêu kế hoạch dự trữ quốc gia, thủ trưởng bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia hoặc người được thủ trưởng bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật chịu trách nhiệm phân bổ, giao chỉ tiêu kế hoạch cho các đơn vị dự trữ quốc gia trực thuộc; đối với hàng dự trữ quốc gia thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài chính, Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước phân bổ, giao chỉ tiêu kế hoạch cho các Cục Dự trữ Nhà nước khu vực.

2. Thực hiện nhập, xuất luân phiên đổi hàng.

a) Chuẩn bị nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia:

- Chuẩn bị kho nhập hàng dự trữ quốc gia: Kho nhập hàng dự trữ quốc gia phải phù hợp với yêu cầu bảo quản từng loại hàng. Đối với các doanh nghiệp nhận hợp đồng thuê bảo quản, hàng dự trữ quốc gia phải được cất giữ riêng ngăn kho, ô kho hoặc riêng bồn, bể chứa.

- Chuẩn bị phương tiện, thiết bị phục vụ nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia: Các phương tiện, thiết bị để chuyển hàng khi nhập, xuất kho; thiết bị cân, đo lường, kiểm tra chất lượng hàng dự trữ quốc gia phải được chuẩn bị đầy đủ và được kiểm định để bảo đảm hoạt động chính xác.

- Chuẩn bị phương tiện, trang thiết bị phục vụ công tác phòng chống thiên tai, hỏa hoạn, kịp thời khắc phục sự cố xảy ra trong khi nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia.

- Chuẩn bị sẵn sàng về nhân lực bốc xếp hàng dự trữ quốc gia.

b) Thực hiện nhập kho, xuất kho hàng dự trữ quốc gia:

- Trước khi nhập kho, xuất kho, các đơn vị dự trữ quốc gia và tổ chức, cá nhân có liên quan phải thực hiện kiểm tra chất lượng hàng dự trữ quốc gia đối với từng loại hàng dự trữ quốc gia theo quy định. Nghiêm cấm nhập kho dự trữ quốc gia đối với hàng không đảm bảo yêu cầu chất lượng theo quy định.

- Khi nhập kho, xuất kho, các đơn vị dự trữ quốc gia và tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện cân nhận, kiểm đếm để xác định chính xác số lượng, khối lượng hàng hóa nhập kho, xuất kho theo đơn vị đo lường hợp pháp.

- Các đơn vị dự trữ quốc gia và tổ chức, cá nhân có liên quan phải ghi chép sổ sách, lập hồ sơ chứng từ nhập, xuất và thực hiện chế độ báo cáo kết quả nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia theo quy định hiện hành.

Điều 7. Nhập, xuất điều chuyển nội bộ hàng dự trữ quốc gia

1. Điều chuyển nội bộ hàng dự trữ quốc gia được áp dụng trong các trường hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 38 Luật Dự trữ quốc gia.

2. Thực hiện điều chuyển nội bộ hàng dự trữ quốc gia.

a) Đơn vị dự trữ quốc gia có hàng điều chuyển lập hồ sơ điều chuyển gửi cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 12 Thông tư này xem xét quyết định. Hồ sơ điều chuyển gồm:

- Văn bản đề nghị điều chuyển hàng dự trữ quốc gia của đơn vị có hàng dự trữ quốc gia, trong đó nêu rõ lý do điều chuyển.

- Phương án điều chuyển, trong đó ghi rõ: danh mục, chủng loại, số lượng hàng điều chuyển; thời gian, địa điểm xuất, địa điểm nhập hàng; hình thức lựa chọn đơn vị cung cấp dịch vụ vận chuyển; phương thức giao, nhận hàng; dự toán kinh phí thực hiện.

b) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị điều chuyển, cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 12 Thông tư này xem xét, quyết định việc điều chuyển;

c) Trường hợp khẩn cấp phải điều chuyển hàng ra khỏi vùng thiên tai, hỏa hoạn hoặc không an toàn, đơn vị dự trữ quốc gia chủ động tổ chức thực hiện ngay việc điều chuyển hàng (kể cả việc chỉ định đơn vị vận chuyển hàng), đồng thời báo cáo cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 12 Thông tư này để xử lý các vấn đề phát sinh và hoàn thiện các thủ tục, hồ sơ nhập, xuất theo đúng quy định;

d) Đơn vị dự trữ quốc gia xuất hàng chủ trì, phối hợp với đơn vị dự trữ quốc gia nhập hàng thực hiện thủ tục giao, nhận hàng dự trữ quốc gia; thực hiện hạch toán giảm, tăng vốn dự trữ quốc gia tương ứng với giá trị hàng hóa dự trữ quốc gia thực giao, thực nhận theo chế độ kế toán hiện hành và lập biên bản giao, nhận hàng. Biên bản giao, nhận hàng gồm các nội dung chính sau:

- Tên, địa chỉ của bên giao hàng;

- Tên, địa chỉ của bên nhận hàng;

- Danh mục, chủng loại, số lượng, giá trị hàng theo giá hạch toán, tình trạng chất lượng hàng giao nhận;

- Thời gian giao, nhận hàng;

- Trách nhiệm của bên giao, bên nhận hàng;

- Danh mục các hồ sơ, tài liệu có liên quan;

- Chữ ký, dấu của bên giao, bên nhận hàng dự trữ quốc gia.

4. Các đơn vị thực hiện điều chuyển hàng dự trữ quốc gia phải báo cáo tiến độ, kết quả điều chuyển hàng dự trữ quốc gia về cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 12 Thông tư này. Thủ trưởng bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia thông báo cho Bộ Tài chính (Tổng cục Dự trữ Nhà nước) về kế hoạch điều chuyển nội bộ hàng dự trữ quốc gia trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt quyết định điều chuyển để theo dõi, quản lý.

5. Trong quá trình điều chuyển hàng dự trữ quốc gia, nếu xảy ra trường hợp thừa, thiếu hàng (kể cả trường hợp chênh lệch cân khi cân hàng), các đơn vị phải lập biên bản ghi rõ danh mục, chủng loại, số lượng, giá trị hạch toán tương ứng số lượng hàng thừa hoặc thiếu; xác định nguyên nhân thừa, thiếu; xác định trách nhiệm các tổ chức, cá nhân liên quan; báo cáo cấp có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 8. Nhập tăng số lượng hàng dự trữ quốc gia đối với số lượng hàng khi kiểm kê thực tế lớn hơn so với số lượng của sổ kế toán

1. Khi kiểm kê hàng dự trữ quốc gia (kiểm kê định kỳ theo quy định hoặc kiểm kê đột xuất theo yêu cầu của người có thẩm quyền), có số lượng hàng dự trữ quốc gia thực tế lớn hơn so với sổ kế toán, đơn vị dự trữ quốc gia lập biên bản kiểm kê và báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định nhập tăng số lượng hàng dự trữ quốc gia do chênh lệch giữa thực tế và sổ kế toán.

Biên bản kiểm kê ghi rõ danh mục, chủng loại, số lượng hàng dôi thừa; thời điểm kiểm kê; có đầy đủ chữ ký các thành phần tham gia kiểm kê, được đóng dấu của đơn vị dự trữ quốc gia có hàng kiểm kê.

2. Hồ sơ, thủ tục nhập tăng hàng dự trữ quốc gia trong trường hợp kiểm kê thực tế lớn hơn sổ kế toán được thực hiện theo quy định hồ sơ, thủ tục nhập hàng dự trữ quốc gia hiện hành.

Điều 9. Nhập hàng dự trữ quốc gia trong các trường hợp khác

1. Nhập hàng dự trữ quốc gia trong các trường hợp khác, bao gồm:

a) Nhập hàng dự trữ quốc gia dôi thừa sau khi xuất kho;

b) Nhập hàng dự trữ quốc gia do các tổ chức, cá nhân bồi thường khi hao hụt quá định mức;

c) Nhập hàng dự trữ quốc gia trong trường hợp khác.

2. Hồ sơ, thủ tục nhập tăng hàng dự trữ quốc gia trong trường hợp khác thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 10. Xuất hàng dự trữ quốc gia khi thanh lý, tiêu hủy, loại khỏi danh mục chi tiết hàng dự trữ quốc gia

1. Việc xuất hàng dự trữ quốc gia khi thanh lý, tiêu hủy, loại khỏi danh mục chi tiết hàng dự trữ quốc gia thực hiện theo quy định tại các Điều 14, 15, 16 Nghị định số 94/2013/NĐ-CP ngày 21/8/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật dự trữ quốc gia.

2. Các đơn vị dự trữ quốc gia có hàng dự trữ quốc gia bị hư hỏng, giảm phẩm chất so với quy chuẩn kỹ thuật hiện hành khi thanh lý, tiêu hủy, loại khỏi danh mục chi tiết hàng dự trữ quốc gia phải lập hồ sơ đề nghị gửi bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia. Hồ sơ đề nghị thanh lý, tiêu hủy, loại khỏi danh mục chi tiết hàng dự trữ quốc gia, gồm:

a) Văn bản đề nghị thanh lý, tiêu hủy, loại khỏi danh mục chi tiết hàng dự trữ quốc gia; trong đó nêu rõ: danh mục, chủng loại, số lượng, chất lượng, đơn giá, tổng giá trị, thời gian nhập kho, thời gian dự kiến tổ chức hoạt động thanh lý, tiêu hủy, xuất loại khỏi danh mục chi tiết hàng dự trữ quốc gia;

b) Đối với hàng dự trữ quốc gia tiêu hủy theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường thì phải gửi kèm ý kiến bằng văn bản của các cơ quan có liên quan.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, thủ trưởng bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia tổng hợp, gửi lấy ý kiến tham gia bằng văn bản của Bộ Tài chính trước khi quyết định theo thẩm quyền hoặc trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc thanh lý, tiêu hủy, hoặc loại khỏi danh mục chi tiết hàng dự trữ quốc gia.

4. Thủ trưởng bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia gửi quyết định và báo cáo tiến độ thực hiện công tác thanh lý, tiêu hủy, loại khỏi danh mục chi tiết

hàng dự trữ quốc gia về Bộ Tài chính (Tổng cục Dự trữ Nhà nước) để theo dõi, quản lý.

5. Các đơn vị dự trữ quốc gia căn cứ quyết định của cấp có thẩm quyền thực hiện thủ tục xuất giảm tồn kho, hạch toán giảm vốn dự trữ quốc gia theo chế độ kế toán hàng dự trữ quốc gia hiện hành.

Điều 11. Dừng nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia

1. Việc dừng nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia được áp dụng cho trường hợp điều chỉnh giá mua, giá bán hàng dự trữ quốc gia theo phương thức mua, bán trực tiếp rộng rãi của mọi đối tượng hoặc theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

2. Quyết định dừng nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia được thông báo cho đơn vị dự trữ quốc gia nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia bằng bản fax, thư điện tử; đồng thời chuyển bản chính qua đường công văn.

3. Thực hiện dừng nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia

Căn cứ quyết định của người có thẩm quyền, đơn vị dự trữ quốc gia triển khai thực hiện các bước công việc sau:

a) Thông báo cho bên cung cấp hàng, bên nhận hàng về nội dung quyết định dừng nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia của cấp có thẩm quyền;

b) Thành lập tổ kiểm kê hàng; thành phần tổ kiểm kê hàng do thủ trưởng đơn vị dự trữ quốc gia quyết định;

c) Tổ kiểm kê có trách nhiệm lập biên bản kiểm kê, xác định số liệu hàng đã nhập, đã xuất tại thời điểm dừng nhập hoặc dừng xuất; thực hiện đối chiếu tiền, hàng;

4. Khi có quyết định giá mới của cấp có thẩm quyền, đơn vị dự trữ quốc gia triển khai nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia theo quy định.

5. Thủ trưởng đơn vị dự trữ quốc gia được giao nhiệm vụ nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước cơ quan quản lý cấp trên về số liệu đã được kiểm kê ghi trong biên bản kiểm kê.

Điều 12. Thẩm quyền quyết định nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia

1. Thủ trưởng bộ, ngành hoặc người được thủ trưởng bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật quyết định việc nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia thuộc phạm vi quản lý.

2. Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước quyết định việc nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia do các Cục Dự trữ Nhà nước khu vực trực tiếp quản lý.

Mục 2
MUA HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA

Điều 13. Mua hàng dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật về đấu thầu

1. Hàng năm, căn cứ chỉ tiêu kế hoạch được cấp có thẩm quyền giao, các đơn vị được giao nhiệm vụ mua hàng dự trữ quốc gia xây dựng kế hoạch mua hàng dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật về đấu thầu trình cấp có thẩm quyền phê duyệt bằng văn bản để thực hiện.

2. Thẩm quyền trong đấu thầu mua hàng dự trữ quốc gia.

a) Đấu thầu mua hàng dự trữ quốc gia do các bộ, ngành quản lý:

- Người có thẩm quyền là thủ trưởng bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia hoặc người được thủ trưởng bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

- Thủ trưởng bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia căn cứ tổ chức bộ máy, năng lực chuyên môn quản lý hàng dự trữ quốc gia để quyết định giao nhiệm vụ cho đơn vị, tổ chức thuộc hoặc trực thuộc thực hiện quyền, trách nhiệm, nhiệm vụ của chủ đầu tư, của bên mời thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

b) Đấu thầu mua hàng dự trữ quốc gia do Bộ Tài chính quản lý:

- Người có thẩm quyền là Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước.

- Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước căn cứ năng lực chuyên môn tổ chức bộ máy để quyết định giao nhiệm vụ cho đơn vị, tổ chức thuộc hoặc trực thuộc thực hiện quyền, trách nhiệm, nhiệm vụ của chủ đầu tư, của bên mời thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

c) Nhiệm vụ, quyền hạn của người có thẩm quyền, chủ đầu tư và bên mời thầu thực hiện theo quy định của Luật Đấu thầu và các văn bản hướng dẫn của cấp có thẩm quyền.

3. Trình tự, thủ tục tổ chức đấu thầu mua hàng dự trữ quốc gia thực hiện theo quy định Luật Đấu thầu, Luật Dự trữ quốc gia và các văn bản hướng dẫn của cấp có thẩm quyền. Đối với mua hàng dự trữ quốc gia của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện theo các quy định của pháp luật về đấu thầu và quy định cụ thể của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an về mua sắm hàng hóa, tài sản trong Quân đội nhân dân và Công an nhân dân.

Điều 14. Mua hàng dự trữ quốc gia theo phương thức mua trực tiếp rộng rãi của mọi đối tượng

1. Mua hàng dự trữ quốc gia theo phương thức mua trực tiếp rộng rãi của mọi đối tượng được áp dụng đối với mua thóc dự trữ quốc gia.

2. Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước phê duyệt kế hoạch mua thóc dự trữ quốc gia theo phương thức mua trực tiếp rộng rãi của mọi đối tượng.

3. Trình tự, thủ tục mua thóc

a) Căn cứ nhiệm vụ mua thóc dự trữ quốc gia được giao, niên vụ, thời gian thu hoạch trên từng địa phương, Cục Dự trữ Nhà nước khu vực lập kế hoạch mua trực tiếp rộng rãi của mọi đối tượng, trình Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước phê duyệt. Kế hoạch mua thóc dự trữ quốc gia bao gồm các nội dung:

- Số lượng, chất lượng và địa điểm mua thóc;

- Giá mua thóc: Các Cục Dự trữ Nhà nước khu vực căn cứ vào chất lượng thóc mua, giá thị trường tại thời điểm, trình Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước phê duyệt giá mua cụ thể nhưng không vượt quá mức giá mua tối đa do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định;

- Thời gian đăng tin về kế hoạch mua thóc, thời gian mở kho, thời hạn kết thúc mua thóc.

b) Cục Dự trữ Nhà nước khu vực thông báo công khai trên báo 03 kỳ liên tiếp hoặc thông báo trên đài truyền hình 03 lần liên tiếp trong 03 ngày và tại địa điểm mua thóc về kế hoạch mua thóc được cấp có thẩm quyền phê duyệt; đồng thời đăng tải trên trang thông tin điện tử của Tổng cục Dự trữ Nhà nước.

c) Cục trưởng Cục Dự trữ Nhà nước khu vực tổ chức triển khai thực hiện mua đủ số lượng, chất lượng thóc mua phải đảm bảo theo đúng quy định, không để xảy ra tiêu cực, thất thoát tài sản nhà nước và chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ nhà nước về việc thực hiện kế hoạch mua thóc của mình.

Mục 3
BÁN HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA THEO PHƯƠNG THỨC BÁN ĐẤU GIÁ

Điều 15. Kế hoạch bán đấu giá hàng dự trữ quốc gia

1. Kế hoạch bán đấu giá được lập cho toàn bộ số lượng, khối lượng hàng dự trữ quốc gia xuất bán trong năm kế hoạch hoặc theo từng quyết định giao nhiệm vụ của cấp có thẩm quyền cho từng nhóm hàng, mặt hàng cụ thể.

2. Kế hoạch bán đấu giá hàng dự trữ quốc gia bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Danh mục, chủng loại, số lượng hàng, số lượng đơn vị tài sản bán đấu giá;

Đơn vị tài sản hàng dự trữ quốc gia bán đấu giá là số lượng, khối lượng hàng dự trữ quốc gia xuất bán có cùng danh mục, chủng loại, ký mã hiệu. Một đơn vị tài sản hàng dự trữ quốc gia bán đấu giá tối thiểu là số lượng, khối lượng của một lô hàng, ngăn kho, một sản phẩm hoàn chỉnh đồng bộ.

b) Giá khởi điểm của từng đơn vị tài sản bán đấu giá;

c) Khoản tiền đặt trước của từng đơn vị tài sản bán đấu giá;

d) Thời hạn tổ chức cuộc bán đấu giá của từng đơn vị tài sản bán đấu giá;

đ) Thời hạn, phương thức thanh toán;

e) Địa điểm, thời hạn và phương thức giao hàng;

g) Các vấn đề khác có liên quan (nếu có).

Điều 16. Thẩm quyền trong bán đấu giá hàng dự trữ quốc gia

1. Đối với hàng dự trữ quốc gia do bộ, ngành quản lý.

Thủ trưởng bộ, ngành hoặc người được thủ trưởng bộ, ngành phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật phê duyệt kế hoạch bán đấu giá; quyết định thành lập Hội đồng bán đấu giá trong trường hợp không thuê được tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp; giải quyết khiếu nại, kiến nghị trong đấu giá.

2. Đối với hàng dự trữ quốc gia do Bộ Tài chính quản lý.

a) Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước: phê duyệt kế hoạch bán đấu giá; quyết định thành lập Hội đồng bán đấu giá trong trường hợp không lựa chọn được tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp; giải quyết khiếu nại, kiến nghị trong đấu giá.

b) Cục trưởng Cục Dự trữ Nhà nước khu vực: trình Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước phê duyệt kế hoạch bán đấu giá hàng dự trữ quốc gia; quyết định việc lựa chọn Tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp thực hiện việc bán đấu giá hàng dự trữ quốc gia; trình Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước quyết định thành lập Hội đồng bán đấu giá trong trường hợp không lựa chọn được tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp; giải quyết khiếu nại, kiến nghị trong đấu giá.

Điều 17. Đăng ký tham gia đấu giá hàng dự trữ quốc gia

1. Việc đăng ký tham gia đấu giá hàng dự trữ quốc gia thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu giá. Người được tham gia đấu giá hàng dự trữ quốc gia là cá nhân, tổ chức không thuộc một trong các trường hợp:

a) Những người không được tham gia đấu giá theo quy định của pháp luật về đấu giá;

b) Người làm công tác dự trữ quốc gia; vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu đơn vị dự trữ quốc gia.

2.[3] Người đăng ký tham gia đấu giá được cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến hàng dự trữ quốc gia bán đấu giá; phải nộp khoản tiền đặt trước cho tổ chức đấu giá hàng dự trữ quốc gia (hoặc Hội đồng bán đấu giá hàng dự trữ quốc gia trong trường hợp không lựa chọn được tổ chức đấu giá) trong thời hạn 03 ngày làm việc trước ngày mở cuộc bán đấu giá.

- Khoản tiền đặt trước do tổ chức đấu giá tài sản và người có tài sản bán đấu giá thỏa thuận quy định nhưng tối thiểu là 5% và tối đa là 20% giá khởi điểm của tài sản bán đấu giá.

- Trường hợp người đăng ký tham gia đấu giá nhiều đơn vị hàng dự trữ quốc gia bán đấu giá thì khoản tiền đặt trước phải nộp bằng tổng số tiền đặt trước của các đơn vị tài sản tham gia đấu giá.

- Khoản tiền đặt trước được gửi vào một tài khoản thanh toán riêng của tổ chức đấu giá tài sản mở tại Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam. Trường hợp khoản tiền đặt trước có giá trị dưới năm triệu đồng thì người tham gia đấu giá có thể nộp trực tiếp cho tổ chức đấu giá tài sản. Người tham gia đấu giá và tổ chức đấu giá tài sản có thể thỏa thuận thay thế tiền đặt trước bằng bảo lãnh ngân hàng.

- Trường hợp khoản tiền đặt trước được gửi vào tài khoản thanh toán riêng của tổ chức đấu giá tài sản mở tại ngân hàng có phát sinh tiền lãi, thì khoản tiền lãi sẽ do các bên thỏa thuận để chuyển thành tiền đặt cọc để thực hiện hợp đồng mua hàng dự trữ quốc gia hoặc trả lại cho người tham gia đấu giá không trúng đấu giá.

---

[3] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 Thông tư số 92/2018/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 20/11/2018.

3.[4] Khoản tiền đặt trước của người đăng ký tham gia đấu giá được thực hiện như sau:

a) Trường hợp trúng đấu giá thì khoản tiền đặt trước của người trúng đấu giá được tổ chức bán đấu giá tài sản chuyển cho đơn vị dự trữ quốc gia có hàng dự trữ quốc gia bán đấu giá để được chuyển thành tiền đặt cọc để bảo đảm thực hiện giao kết hoặc thực hiện hợp đồng mua bán hàng dự trữ quốc gia đấu giá hoặc thực hiện nghĩa vụ mua hàng dự trữ quốc gia đấu giá sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Việc xử lý tiền đặt cọc thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan.

b) Tổ chức đấu giá tài sản có trách nhiệm trả lại khoản tiền đặt trước trong trường hợp người tham gia đấu giá không trúng đấu giá trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc cuộc đấu giá hoặc trong thời hạn khác do các bên thỏa thuận, trừ trường hợp quy định tại Điểm c Khoản này.

c) Người tham gia đấu giá không được nhận lại tiền đặt trước trong các trường hợp sau đây:

- Đã nộp tiền đặt trước nhưng không tham gia cuộc bán đấu giá, buổi công bố giá mà không thuộc trường hợp bất khả kháng;

- Bị truất quyền tham gia đấu giá do có hành vi vi phạm quy định tại Khoản 5 Điều 9 Luật đấu giá tài sản;

- Từ chối ký biên bản đấu giá theo quy định tại Khoản 3 Điều 44 Luật đấu giá tài sản;

- Rút lại giá đã trả hoặc giá đã chấp thuận theo quy định tại Điều 50 Luật đấu giá tài sản;

- Từ chối kết quả trúng đấu giá theo quy định tại Điều 51 Luật đấu giá tài sản.

d) Tiền đặt trước quy định tại Điểm c Khoản này được nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật, sau khi trừ chi phí đấu giá tài sản."

Điều 18. Tổ chức bán đấu giá hàng dự trữ quốc gia

1.[5] Lựa chọn tổ chức đấu giá hàng dự trữ quốc gia.

---

[4] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 Thông tư số 92/2018/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 20/11/2018.

[5] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 Thông tư số 92/2018/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 20/11/2018.

a) Việc lựa chọn tổ chức đấu giá hàng dự trữ quốc gia thực hiện theo quy định tại Điều 56 Luật đấu giá tài sản.

b) Hình thức lựa chọn tổ chức đấu giá: Đơn vị dự trữ quốc gia có hàng dự trữ quốc gia đấu giá căn cứ dự kiến mức phí đấu giá phải trả cho tổ chức đấu giá và các quy định của pháp luật về đấu thầu để quyết định hình thức lựa chọn tổ chức đấu giá.

c) Căn cứ kết quả lựa chọn tổ chức đấu giá hàng dự trữ quốc gia, đơn vị dự trữ quốc gia có hàng dự trữ quốc gia bán đấu giá ký hợp đồng dịch vụ đấu giá hàng dự trữ quốc gia với tổ chức đấu giá để thực hiện việc đấu giá hàng dự trữ quốc gia. Hợp đồng dịch vụ đấu giá hàng dự trữ quốc gia phải được lập thành văn bản, được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự và quy định tại Điều 33 của Luật đấu giá tài sản.

d) Chi phí tổ chức hoạt động bán đấu giá: Đơn vị dự trữ quốc gia có tài sản bán đấu giá được thanh toán các khoản chi phí cho hoạt động đấu giá theo nội dung chi và mức chi do Bộ Tài chính quy định. Nguồn chi cho hoạt động bán đấu giá tài sản từ: Tiền bán hồ sơ cho người tham gia đấu giá tài sản; khoản tiền đặt trước của người tham gia đấu giá không được nhận lại tiền đặt trước theo quy định tại Khoản 6 Điều 39 Luật đấu giá tài sản; nếu thiếu thì được sử dụng từ chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia."

2. Thành lập Hội đồng bán đấu giá.

a) Hội đồng bán đấu giá hàng dự trữ quốc gia được thành lập trong trường hợp không lựa chọn được Tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp;

b) Thành phần hội đồng bán đấu giá, gồm:

- Thủ trưởng đơn vị bán hàng dự trữ quốc gia làm Chủ tịch Hội đồng, điều hành cuộc bán đấu giá và ký Biên bản bán đấu giá hàng dự trữ quốc gia;

- Đại diện cơ quan tài chính, đại diện cơ quan tư pháp cùng cấp;

- Đại diện các bộ phận nghiệp vụ có liên quan của đơn vị bán hàng dự trữ quốc gia;

- Đại diện của cơ quan có thẩm quyền quyết định bán đấu giá hàng dự trữ quốc gia (nếu có).

c) Nội dung quy chế bán đấu giá, quyền và nghĩa vụ của Tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp, Hội đồng bán đấu giá thực hiện theo quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản.

3. Trình tự tổ chức cuộc bán đấu giá.

Trình tự, thủ tục tổ chức thực hiện cuộc bán đấu giá thực hiện đúng quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản.

4. Hồ sơ xuất bán hàng dự trữ quốc gia.

a) Biên bản bán đấu giá hàng dự trữ quốc gia;

b) Hợp đồng mua, bán hàng dự trữ quốc gia;

c) Chứng từ nộp đủ tiền hàng;

d) Hóa đơn bán hàng dự trữ quốc gia;

đ) Các tài liệu, hồ sơ kỹ thuật kèm theo (nếu có).

Điều 19. Hợp đồng mua bán hàng dự trữ quốc gia bán đấu giá

1. Hợp đồng mua bán hàng dự trữ quốc gia bán đấu giá được ký kết giữa người mua hàng dự trữ quốc gia bán đấu giá với đơn vị dự trữ quốc gia có hàng dự trữ quốc gia bán đấu giá.

Thời hạn ký kết hợp đồng, do các bên thỏa thuận, nhưng tối đa không quá 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc cuộc bán đấu giá.

Hết thời hạn quy định trên, người mua được tài sản bán đấu giá không ký kết hợp đồng mua bán hàng; không thực hiện bảo đảm thực hiện hợp đồng hoặc ký kết hợp đồng nhưng không thanh toán đủ tiền mua hàng trong thời hạn quy định thì coi như từ chối mua hàng.

2. Hợp đồng mua, bán hàng dự trữ quốc gia bán đấu giá gồm những nội dung chính sau:

a) Tên, địa chỉ của đơn vị dự trữ quốc gia bán hàng dự trữ quốc gia;

b) Họ, tên của đấu giá viên điều hành cuộc bán đấu giá hàng dự trữ quốc gia hoặc Hội đồng bán đấu giá;

c) Tên, địa chỉ, tài khoản giao dịch của tổ chức, cá nhân mua được hàng dự trữ quốc gia bán đấu giá;

d) Thời gian, địa điểm bán đấu giá hàng dự trữ quốc gia;

đ) Danh mục, chủng loại, số lượng, khối lượng hàng dự trữ quốc gia bán đấu giá;

e) Giá khởi điểm của hàng dự trữ quốc gia bán đấu giá;

g) Giá bán hàng dự trữ quốc gia;

h) Thời hạn thanh toán, phương thức thanh toán tiền mua hàng dự trữ quốc gia bán đấu giá. Thời hạn thanh toán trong vòng 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày hợp đồng mua bán được ký kết;

i) [6] Thời hạn, địa điểm giao, nhận hàng dự trữ quốc gia bán đấu giá. Thời hạn giao, nhận hàng không quá 30 ngày kể từ ngày người mua được hàng thanh toán đủ tiền mua hàng.

k) Trách nhiệm do vi phạm nghĩa vụ của các bên.

3. Thanh lý hợp đồng: trong thời hạn không quá 05 (năm) ngày kể từ ngày hai bên hoàn thành việc giao, nhận hàng.

Điều 20. Xác định cuộc bán đấu giá hàng dự trữ quốc gia không thành [7]

1. Cuộc bán đấu giá hàng dự trữ quốc gia tính cho từng đơn vị tài sản bán đấu giá. Các trường hợp đấu giá không thành áp dụng theo quy định tại Điều 52 Luật đấu giá tài sản.

2. Trường hợp cuộc bán đấu giá lần thứ nhất không thành, thì đơn vị có tài sản bán đấu giá phối hợp với tổ chức bán đấu giá (Hội đồng đấu giá tài sản trong trường hợp không lựa chọn được tổ chức bán đấu giá) tổ chức bán đấu giá lần thứ hai. Việc tổ chức bán đấu giá lần thứ hai thực hiện tương tự như bán đấu giá lần thứ nhất; nếu sau 02 cuộc bán đấu giá không thành thì đơn vị có tài sản bán đấu giá phải báo cáo người có thẩm quyền để quyết định phương thức bán theo quy định tại Khoản 2 Điều 23 Thông tư số 89/2015/TT-BTC.

Mục 4
BÁN HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA THEO PHƯƠNG THỨC BÁN CHỈ ĐỊNH

Điều 21. Điều kiện bán chỉ định

Hàng dự trữ quốc gia phục vụ quốc phòng, an ninh chỉ được bán chỉ định cho mục đích quốc phòng, an ninh.

---

[6] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 3 Điều 1 Thông tư số 92/2018/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 20/11/2018.

[7] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 4 Điều 1 Thông tư số 92/2018/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 20/11/2018.

Điều 22. Trình tự thực hiện bán chỉ định

1. Đơn vị dự trữ quốc gia được giao nhiệm vụ bán hàng dự trữ quốc gia lập kế hoạch bán chỉ định, trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an phê duyệt.

Nội dung kế hoạch bán chỉ định gồm: danh mục; số lượng, chất lượng hàng dự trữ quốc gia; đơn vị xuất bán, đơn vị mua hàng dự trữ quốc gia; địa điểm bán; thời hạn xuất bán; giá bán và các nội dung khác.

2. Đối với hàng dự trữ quốc gia bán chỉ định theo quy định tại Điều này không phải thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng.

3. Đơn vị dự trữ quốc gia được giao nhiệm vụ bán hàng dự trữ quốc gia tổ chức thực hiện xuất bán hàng dự trữ quốc gia theo đúng kế hoạch được phê duyệt.

4. Hồ sơ, chứng từ xuất bán hàng dự trữ quốc gia theo phương thức bán chỉ định thực hiện theo quy định về hồ sơ, chứng từ xuất bán hàng dự trữ quốc gia hiện hành.

Mục 5
BÁN HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA THEO PHƯƠNG THỨC BÁN TRỰC TIẾP RỘNG RÃI CHO MỌI ĐỐI TƯỢNG

Điều 23. Điều kiện bán trực tiếp rộng rãi cho mọi đối tượng

Hàng năm các đơn vị dự trữ quốc gia căn cứ kế hoạch xuất bán luân phiên đổi hàng; căn cứ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dự trữ Nhà nước đối với từng mặt hàng để xây dựng trình người có thẩm quyền quy định tại Điều 24 Thông tư này phê duyệt kế hoạch bán trực tiếp rộng rãi cho mọi đối tượng đối với các mặt hàng theo quy định tại khoản 2 Điều 46 Luật Dự trữ quốc gia, gồm:

1. Hàng dự trữ quốc gia là thóc, vắc xin, hóa chất khử trùng, thuốc bảo vệ thực vật, hạt giống cây trồng, muối trắng.

2. Hàng dự trữ quốc gia theo quy định phải bán đấu giá nhưng bán đấu giá 02 cuộc không thành.

Điều 24. Thẩm quyền phê duyệt kế hoạch bán trực tiếp rộng rãi cho mọi đối tượng

1. Đối với hàng dự trữ quốc gia do bộ, ngành quản lý.

Thủ trưởng bộ, ngành hoặc người được thủ trưởng bộ, ngành phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật phê duyệt kế hoạch bán trực tiếp rộng rãi cho mọi đối tượng.

2. Đối với hàng dự trữ quốc gia do Bộ Tài chính quản lý.

Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước phê duyệt kế hoạch bán trực tiếp rộng rãi cho mọi đối tượng.

Điều 25. Trình tự thực hiện bán trực tiếp rộng rãi cho mọi đối tượng

1. Đơn vị dự trữ quốc gia được giao nhiệm vụ xuất bán hàng dự trữ quốc gia lập kế hoạch bán trực tiếp rộng rãi cho mọi đối tượng, trình người có thẩm quyền quy định tại Điều 24 Thông tư này phê duyệt.

2. Nội dung kế hoạch bán trực tiếp rộng rãi cho mọi đối tượng

a) Số lượng, chất lượng, danh mục và địa điểm xuất bán hàng dự trữ quốc gia;

b) Giá bán hàng dự trữ quốc gia: Các đơn vị dự trữ quốc gia căn cứ vào chất lượng hàng bán ra, giá thị trường tại thời điểm trình thủ trưởng bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia (đối với hàng dự trữ quốc gia do các bộ, ngành quản lý), trình Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước (đối với hàng dự trữ quốc gia do Bộ Tài chính quản lý) quyết định giá bán cụ thể nhưng không được thấp hơn giá bán tối thiểu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định. Trường hợp hàng dự trữ quốc gia bán đấu giá 02 cuộc không thành thì giá bán trực tiếp rộng rãi cho mọi đối tượng không được thấp hơn giá khởi điểm bán đấu giá.

c) Thời gian đăng tải, thông báo, niêm yết về kế hoạch bán hàng dự trữ quốc gia;

d) Thời gian mở kho xuất bán hàng dự trữ quốc gia;

đ) Thời hạn kết thúc xuất bán hàng hàng dự trữ quốc gia.

3. Đơn vị dự trữ quốc gia được giao nhiệm vụ bán hàng dự trữ quốc gia thực hiện đăng tải trên báo 03 kỳ liên tiếp hoặc thông báo trên đài truyền hình 03 lần liên tiếp trong 03 ngày và niêm yết tại địa điểm bán hàng về kế hoạch bán hàng dự trữ quốc gia.

4. Đơn vị dự trữ quốc gia thực hiện quy trình bán như sau:

a) Tổ chức kiểm tra chất lượng hàng trước khi xuất bán;

b) Mở kho xuất bán hàng đúng thời gian quy định; thu tiền bán hàng trước, xuất hàng sau;

c) Mở sổ theo dõi xuất kho, ghi chép hóa đơn, chứng từ theo quy định, đối chiếu tiền, hàng trong ngày;

d) Thực hiện chế độ báo cáo xuất bán hàng dự trữ quốc gia theo quy định.

Mục 6
CHẾ ĐỘ BÁO CÁO, THANH TRA, KIỂM TRA

Điều 26. Chế độ báo cáo

1. Trách nhiệm báo cáo

a)[8] ***(được bãi bỏ)***

b)[9] ***(được bãi bỏ)***

c) Hàng năm, Tổng cục Dự trữ Nhà nước có trách nhiệm tổng hợp tình hình nhập, xuất, mua, bán và tồn kho hàng dự trữ quốc gia báo cáo Bộ Tài chính để báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.

2. Hình thức, thời gian báo cáo

a)[10] ***(được bãi bỏ)***

b) Báo cáo bằng văn bản trong vòng 10 ngày sau khi kết thúc nhập, xuất, mua, bán hàng dự trữ quốc gia;

c) Tổng cục Dự trữ Nhà nước báo cáo Bộ Tài chính định kỳ hàng quý (trước ngày 30 của tháng đầu quý sau), hàng năm (trước ngày 28 tháng 02 của năm sau).

Điều 27. Chế độ kiểm tra, thanh tra tình hình nhập, xuất, mua, bán hàng dự trữ quốc gia

1. Chế độ kiểm tra

a) Hàng năm hoặc đột xuất, các bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia có trách nhiệm kiểm tra, xử lý vi phạm theo thẩm quyền trong quá trình thực hiện

---

[8] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại Khoản 5 Điều 1 Thông tư số 92/2018/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 20/11/2018.

[9] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại Khoản 5 Điều 1 Thông tư số 92/2018/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 20/11/2018.

[10] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại Khoản 5 Điều 1 Thông tư số 92/2018/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 20/11/2018.

hoạt động nhập, xuất, mua, bán hàng dự trữ quốc gia thuộc bộ, ngành mình quản lý và tổng hợp kết quả gửi Bộ Tài chính (Tổng cục Dự trữ Nhà nước) để tổng hợp báo cáo.

b) Tổng cục Dự trữ Nhà nước, các đơn vị thuộc Bộ Tài chính được giao nhiệm vụ có trách nhiệm kiểm tra, xử lý vi phạm theo thẩm quyền trong quá trình thực hiện hoạt động nhập, xuất, mua, bán hàng dự trữ quốc gia đối với các Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia và các Cục Dự trữ Nhà nước khu vực.

c) Hàng năm, Tổng cục Dự trữ Nhà nước tổng hợp kết quả kiểm tra, xử lý vi phạm của các bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia và của Tổng cục Dự trữ Nhà nước báo cáo Bộ Tài chính theo quy định.

2. Thanh tra chuyên ngành thuộc Tổng cục Dự trữ Nhà nước thực hiện thanh tra hoạt động nhập, xuất, mua, bán hàng dự trữ quốc gia tại các Cục Dự trữ Nhà nước khu vực và các bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia theo quy định của Luật Dự trữ quốc gia và pháp luật về thanh tra.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 28. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Bộ Tài chính

1. Trách nhiệm của Tổng cục Dự trữ Nhà nước

a) Chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Tài chính về công tác quản lý nhập, xuất, mua, bán hàng dự trữ quốc gia thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài chính.

b) Chỉ đạo, hướng dẫn các Cục Dự trữ Nhà nước khu vực thực hiện việc nhập, xuất, mua, bán hàng dự trữ quốc gia theo đúng quy định tại Thông tư này. Định kỳ báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính tình hình nhập, xuất, mua, bán hàng dự trữ quốc gia thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài chính theo quy định tại Điều 26 Thông tư này.

c) Tổ chức đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, quy định của pháp luật về hoạt động nhập, xuất, mua, bán hàng dự trữ quốc gia cho cán bộ, công chức, viên chức của ngành dự trữ quốc gia.

d) Tổ chức kiểm tra, thanh tra hoạt động nhập, xuất, mua, bán hàng dự trữ quốc gia theo quy định tại Điều 27 Thông tư này.

đ) Tổng hợp tình hình nhập, xuất, mua, bán và tồn kho hàng dự trữ quốc gia trên phạm vi toàn quốc báo cáo Bộ Tài chính theo quy định tại Điều 26 Thông tư này.

2. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Bộ Tài chính

Các Cục, Vụ thuộc Bộ Tài chính theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp với Tổng cục Dự trữ Nhà nước để tổ chức thực hiện, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện nhập, xuất, mua, bán hàng dự trữ quốc gia theo quy định tại Thông tư này.

Điều 29. Trách nhiệm của các bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia

1. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra các đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện việc nhập, xuất, mua, bán hàng dự trữ quốc gia theo đúng quy định tại Thông tư này.

2. Thực hiện đầy đủ các chế độ báo cáo, kiểm tra quy định tại Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 27 Thông tư này.

3. Phối hợp với Bộ Tài chính (Tổng cục Dự trữ Nhà nước) để triển khai hoạt động phổ biến các quy định về nhập, xuất, mua, bán hàng dự trữ quốc gia đến các đơn vị trực thuộc.

Điều 30. Hiệu lực thi hành[11]

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/8/2015.

2. Bãi bỏ Quyết định số 62/2007/QĐ-BTC ngày 17/7/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế nhập, xuất lương thực dự trữ quốc gia; Quyết định số 91/2007/QĐ-BTC ngày 29/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 62/2007/QĐ-BTC ngày 17/7/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế nhập, xuất lương thực dự trữ quốc gia; Quyết định số 97/2007/QĐ-BTC ngày 03/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế nhập, xuất vật tư, thiết bị dự trữ quốc gia do Cục Dự trữ quốc gia trực tiếp quản lý; Thông tư số 25/2011/TT-BTC ngày 25/02/2011 của Bộ Tài chính quy định về đấu giá bán hàng dự trữ quốc gia; Thông tư số 211/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính quy định về đấu thầu mua

---

[11] Điều 2 Thông tư số 92/2018/TT-BTC ngày 02/10/2018 quy định như sau:

"1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/11/2018.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các đơn vị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính (Tổng cục Dự trữ Nhà nước) để nghiên cứu, giải quyết./."

hàng hóa dự trữ nhà nước trong các đơn vị quản lý dự trữ nhà nước; các quy định về nhập, xuất, mua, bán hàng dự trữ quốc gia quy định tại Thông tư số 143/2007/TT-BTC ngày 03/12/2007 của Bộ Tài chính.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các đơn vị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính (Tổng cục Dự trữ Nhà nước) để nghiên cứu, giải quyết./.

BỘ TÀI CHÍNH

Số: 01/VBHN-BTC

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 08 tháng 01 năm 2019

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Văn Hiếu